TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/5/2024.
V/v: "Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMTÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Phúc.
2. Ông Lưu Văn Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh Quyên – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 245/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022,về việc: "Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đặng Văn M, sinh năm: 1985
Trú tại: Tổ 6, thôn H, xã B, huyện T.
- Bị đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm: 1986
Nơi ĐKNK tại: Tổ 6, thôn H, xã B, huyện T.
Hiện trú tại: Tổ 17, thôn BT, xã BG, huyện T.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Ngọc K, sinh năm: 1958 và bà Trương Thị H, sinh năm: 1957.
Cùng trú tại: Tổ 5, thôn H, xã B, huyện T.
2. Ông Đặng Ngọc H, sinh năm: 1980
Trú tại: số 24, đường Nước Mặn 5, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.
(Ông M, ông K, bà H có mặt, bà D, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, Anh Đặng Văn M trình bày: Anh Đặng Văn M và Chị Trần Thị D kết hôn với nhau vào năm 2007. Do không thể sống chung được với nhau nên anh chị đã ly hôn với nhau vào ngày 07/02/2022 tại Tòa án nhân dân huyện T. Trong quá trình ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án không giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, đến nay anh M và chị D không thể tự giải quyết được nên anh M làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung. Theo anh M trước khi kết hôn vào năm 2004 anh đã nhận chuyển nhượng của hộ bà Nguyễn Thị Lại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích

182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó được Sở TN&MT tỉnh Quảng Nam cấp đổi năm 2016. Anh M xác định đây là tài sản của riêng anh. Sau đó anh kết hôn với chị D và vợ chồng anh chị xây dựng một căn nhà cấp 4 trên thửa đất của anh. Khi chung sống với nhau vợ chồng anh có vay của Ông Đặng Ngọc K và bà Trương Thị H (là cha mẹ ruột anh M) số tiền 180.000.000đ có viết giấy vay và hiện nay chưa trả. Ngoài ra, vơ chồng anh còn có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T – Chi nhánh Chợ được số tiền 200.000.000đ anh M đã trả sau khi ly hôn. Đối với khoản nợ Ông Đặng Ngọc H và bà Đặng Thị H khi vay không có ghi giấy và anh M khai đã trả xong.

Tại phiên tòa anh M yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là giá trị căn nhà của vợ chồng. Anh M yêu cầu nhận căn nhà và nhận trả khoản nợ chung trước đây của vợ chồng anh cho ông K và bà H. Đối với khoản nợ chung vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T – Chi nhánh Chợ được số tiền 200.000.000đ anh M xin rút lại yêu cầu này. Anh M thống nhất thối trả giá trị chênh lệch về tài sản cho chị D nếu còn thừa sau khi trả nợ chung.

* Bị đơn, Chị Trần Thị D có lời trình bày trong hồ sơ: Khi chị và anh M kết hôn năm 2007 thì cha mẹ anh M có cho một mảnh đất. Sau khi cưới được sự cho phép của cha mẹ anh M cho hai vợ chồng mảnh đất đó nên vợ chồng chị mới vay mượn bỏ tiền ra làm nhà để vợ chồng chung sống nuôi con từ năm 2009. Nếu không có sự đồng ý của cha mẹ chồng cho cả hai vợ chồng mảnh đất thì chị không bao giờ làm nhà mà không phải trên đất của mình. Trong quá trình chung sống với nhau không hợp nên chị và anh M ly hôn và mỗi người nuôi một cháu. Nay anh M yêu cầu chia một căn nhà mà không chia đất thì chị không đồng ý. Vì đất này đã có sự đồng ý cha mẹ chồng cho cả hai vợ chồng nên phải chia đôi cả đất và nhà.

Chị D thừa nhận có nợ ông K bà H và có vay Ngân hàng Agribank 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) là để kinh doanh mua xe. Vợ chồng chị có 03 chiếc ô tô làm nghề kinh doanh cho thuê xe tự lái. Sau đó anh M tự bán hết và nói với chị là đã trả nợ xong. Theo chị D số nợ Ngân hàng và nợ vợ chồng ông K bà H anh M phải tự trả vì tài sản anh M đã bán và nói để trả nợ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông K bà H khai: Vợ chồng Minh và Diễm có vay của vợ chồng ông K bà H số tiền 180.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay hiện nay chưa trả. Nay ông K bà H yêu cầu trả nợ cho ông, bà và không yêu cầu tính lãi.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

- Về việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, người liên quan trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ pháp luật. Đối với bị đơn chị D thì nhiều lần không đến tòa án; ông H hiện nay không xác định được địa chỉ.

- Về nội dung:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh M chị D là căn nhà.

+ Đối với chị D yêu cầu xem xét, giải quyết tài sản là các xe ôtô đã chuyển nhượng trước khi ly hôn nhưng chị D không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý đối với yêu cầu của bi đơn là đúng.

+ Đối với nợ ông K bà H anh M chị D đều thừa nhận khoản nợ chung và không có chứng cứ đã trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết với khoản nợ này. Anh M đồng ý nhận nhà và trả nợ thì chấp nhận.

+ Đối với khoản nợ của Ông Đặng Ngọc H, hiện nay không xác định được địa chỉ của ông H. Anh M khai đã trả khoản nợ này cho ông H. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông H không đến. Đề nghị Hội đồng xét xử tách phần nợ ông H ra. Nếu ông H có yêu cầu khởi kiện thì giải quyết bằng vụ án khác.

+ Đối với khoản nợ của Ngân hàng anh M khai tự mình đã trả cho Ngân hàng sau khi ly hôn. Tại phiên tòa anh M rút yêu cầu chia khoản nợ chung của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

+ Đối với khoản nợ của bà Đặng Thị Hồng, anh M khai đã trả xong và người thừa kế cho bà Hồng cũng xác nhận nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ chia tài sản chung sau khi ly hôn là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.Vụ án có các bên đương sự cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy bị đơn Chị Trần Thị D và người liên quan Ông Đặng Ngọc H vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn anh Đặng Ngọc Minh yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân và nợ chung.

Bị đơn Chị Trần Thị D không thống nhất chia căn nhà mà để lại cho các con. Không chấp nhận trả khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Căn cứ vào tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xác định:

- Anh Đặng Văn M và Chị Trần Thị D kết hôn vào năm 2007 và ly hôn vào ngày 07/02/2022.

- Thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T được Sở TN&MT tỉnh Quảng Nam cấp đổi năm 2016. Trước khi cấp đổi lại là thửa số 150, tờ bản đồ số 11 là do anh M nhận chuyển nhượng từ hộ bà Nguyễn Thị Lại vào năm 2004. Lúc đó anh M và chị D chưa xác lập quan hệ hôn

nhân vợ chồng. Xác định thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T là tài sản của riêng anh M.

- Sau khi kết hôn anh M chị D thống nhất là cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4, nhà xây mái lợp tôn, nền gạch men, ô tơ cao 4,5m; la phông nhựa có chiều ngang 5m, chiều dài 24,2m trên thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T để làm nơi cư trú của vợ chồng. Tại biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2023 Hội đồng định giá tài sản huyện T xác định giá trị căn nhà là 225.712.500 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Hội đồng xét xử xác định căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng anh M chị D có trong thời kỳ hôn nhân.

Nay anh M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh chị là căn nhà có giá trị là 225.712.500 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

- Anh M và chị D khai có vay nợ ông K và bà H số tiền 180.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông K, bà H khai anh M chị D chưa trả nợ. Anh M cũng thừa nhận chưa trả nợ. Chị D cho rằng số nợ này anh M đã trả nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử buộc anh M chị D phải trả số tiền vay cho ông K bà H.

Tại phiên tòa, anh M yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý trả số tiền nợ chung cho ông K bà H. Thối trả giá trị chệnh lệch tài sản chung nếu còn thừa cho chị D.

Xét thấy hiện căn nhà là tài sản chung của vợ chồng anh M chị D trước khi ly hôn (tọa lạc trên thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T là tài sản riêng của anh M). Hội đồng xét xử thống nhất giao căn nhà cho anh M sở hữu và anh M phải có nghĩa vụ thối trả tiền chênh lệch tài sản cho chị D là có cơ sở, phù hợp với tình hình thực tế. Đối với số tiền nợ chung thì thấy anh M là con của ông K và bà H. Chấp nhận giao căn nhà cho anh M thì buộc anh M có nghĩa vụ trả nợ chung là hợp lý.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn Minh đối với bị đơn Trần Thị Diễm.

- Giao căn nhà cấp 4, nhà xây mái lợp tôn, nền gạch men, ô tơ cao 4,5m; la phông nhựa có chiều ngang 5m, chiều dài 24,2m được xây dựng trên thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T, giá trị căn nhà là 225.712.500 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2023 Hội đồng định giá tài sản huyện T cho Anh Đặng Văn M được quyền sở hữu.

- Buộc Anh Đặng Văn M phải trả cho Ông Đặng Ngọc K và bà Trương Thị H số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Ông K và bà H không yêu cầu tính lãi.

- Buộc Anh Đặng Văn M phải thối trả cho Chị Trần Thị D số tiền 22.856.000 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền chệnh lệch giá trị về tài sản chung sau khi trừ đi khoản nợ chung.

[4] Đối với khoản nợ của Ông Đặng Ngọc H: Anh M khai anh M đã trả xong khoản nợ này cho ông H. Giữa anh M và ông H có quan hệ bà con. Hiện nay không xác định được địa chỉ của ông H. Hội đồng xét xử tách khoản nợ này

ra không giải quyết trong vụ án này. Nếu ông H có đủ căn cứ và có yêu cầu ông H có quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác.

- Đối với khoản nợ của bà Đặng Thị Hồng: Anh M khai đã trả xong khoản nợ này cho bà Hồng. Giữa anh M và bà Hồng có quan hệ chị em ruột. Người thừa kế của bà Hồng cũng thừa nhận Ông M đã trả xong nên Hội đồng xét xử không xét.

+ Đối với khoản nợ của Ngân hàng NN&PT Nông thôn huyện T – Chi nhánh Chợ Được. Anh M khai tự mình đã trả nợ xong cho Ngân hàng trong thời gian sau khi ly hôn. Tại phiên tòa anh M rút yêu cầu chia khoản nợ chung này nên Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

+ Đối với chị D yêu cầu xem xét, giải quyết tài sản là các xe ôtô đã chuyển nhượng trước khi ly hôn nhưng chị D không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý đối với yêu cầu của bị đơn là đúng.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản với số tiền 4.760.000đồng. Hội đồng xét xử buộc anh M, chị D mỗi người phải chịu ½ tương ứng với số tiền là 2.380.000 đồng. Anh M đã nộp xong số tiền 4.760.000đồng nên buộc Chị Trần Thị D phải trả lại cho anh M số tiền 2.380.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.140.000 đồng. Được tính trừ vào số tiền: 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lại thu số 0005992 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền số tiền 1.140.000 đồng.

Theo quy định theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[7] Các bên đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 156; Điều 157; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 41; Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 205; Điều 208; Điều 213; Điều 219 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn M đối với bị đơn Trần Thị D về việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao căn nhà cấp 4, nhà xây mái lợp tôn, nền gạch men, ô tơ cao 4,5m; la phông nhựa có chiều ngang 5m, chiều dài 24,2m được xây dựng trên thửa đất số 310, tờ bản đồ số 11, diện tích 182,2m^2 tại: Thôn H, xã B, huyện T, giá trị căn nhà là 225.712.500 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) cho Anh Đặng Văn M được quyền sở hữu.

- Buộc Anh Đặng Văn M phải trả cho Ông Đặng Ngọc K và bà Trương Thị H số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) là khoản nợ chung của vợ chồng anh M chị D trước khi ly hôn. Ông K và bà H không yêu cầu tính lãi.

- Buộc Anh Đặng Văn M phải thối trả cho Chị Trần Thị D số tiền 22.856.000 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền chệnh lệch giá trị về tài sản chung sau khi trừ đi khoản nợ chung.

Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền có đơn yêu cầu hoàn trả số tiền nêu trên. Nếu người có nghĩa vụ không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

2. Đối với khoản nợ của Ông Đặng Ngọc H, hiện nay không xác định được địa chỉ của ông H. Tách khoản nợ này ra không giải quyết trong vụ án. Khi nào ông H có đủ căn cứ và có yêu cầu thì ông H được quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác.

3. Đối với khoản nợ của bà Đặng Thị H đã trả xong nên không xem xét.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về giải quyết khoản nợ của Ngân hàng NN&PT Nông thôn huyện T – Chi nhánh Chợ Được.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản với số tiền 4.760.000 đồng. Buộc anh M, chị D mỗi người phải chịu ½ tương ứng với số tiền là 2.380.000 đồng. anh M đã nộp xong số tiền 4.760.000đồng nên buộc Chị Trần Thị D phải trả lại cho anh M số tiền 2.380.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.140.000 đồng. Được tính trừ vào số tiền: 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lại thu số 0005992 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền số tiền 1.140.000 đồng.

7. Anh M, ông K, bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THA.DS huyện T;*
- *Các bên đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu án văn;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành